

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC**

Hải Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Số: 451/TB-CTB  
(V/v CBTT BCTC quý II năm 2018)

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
2. Mã chứng khoán: CTB
3. Địa chỉ trụ sở: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.
4. Điện thoại: 0220.3844876 - 3853496 Fax: 0220.3858606
5. Nội dung của thông tin công bố:

5.1. Báo cáo tài chính quý II năm 2018 của Công ty Cổ phần Chế Tạo Bơm Hải Dương được lập ngày 18 tháng 07 năm 2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

5.2. Giải trình về chênh lệch kết quả sản xuất kinh doanh quý II năm 2018.

6. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung công bố: [www.hpmc.com.vn](http://www.hpmc.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố. *uop*

**CÔNG TY CP CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG**

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu TCKT



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Trọng Nam*

Số: 450./CV-CTB

(Giải trình chênh lệch kết quả SXKD quý II năm 2018)

\*\*\*

Hải Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2018

**GIẢI TRÌNH VỀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH  
QUÍ II NĂM 2018**

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội  
Quý vị cổ đông của Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương**

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương xin giải trình chi tiết kết quả sản xuất kinh doanh quý II năm 2018 theo yêu cầu công bố thông tin tại Thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành, cụ thể như sau:

STT	Các chỉ tiêu chi tiết	Quý II/2017	Quý II/2018	Chênh lệch (%)
1	Tổng doanh thu	82.831.733.231	75.588.173.227	-8,74%
2	Tổng chi phí	78.302.524.703	72.324.545.833	-7,63%
3	Lợi nhuận trước thuế	4.529.208.528	3.263.627.394	-27,94%

Tổng doanh thu quý II năm 2018 giảm 8,74 % so với cùng kỳ năm 2017, tổng chi phí quý II năm 2018 giảm 7,63% so với quý II năm 2017. Chỉ tiêu tổng chi phí giảm ít hơn so với tổng doanh thu là do trong kỳ Công ty phát sinh tăng khoản lãi vay thương mại ngắn hạn trong kỳ cho một số dự án lớn, từ đó dẫn đến lợi nhuận sản xuất kinh doanh quý II năm 2018 giảm so với lợi nhuận sản xuất kinh doanh của quý II năm 2017.

Thay mặt Ban điều hành Công ty trân trọng giải trình và báo cáo!

**Nơi nhận:**

- Ủy ban chứng khoán NN
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- Website Công ty: [www.hpnc.com.vn](http://www.hpnc.com.vn)
- Lưu Thư ký, TCHC

**CÔNG TY CP CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG  
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP**

(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Công Nam*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>568.764.762.005</b>	<b>587.361.099.707</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>13.630.988.650</b>	<b>37.703.358.017</b>
1. Tiền	111		12.630.988.650	37.703.358.017
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>25.039.000.000</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		29.243.800.000	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(4.204.800.000)	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>176.211.731.895</b>	<b>401.703.310.097</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.a	53.198.258.470	88.615.545.738
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		72.465.470.405	165.130.367.190
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		8.226.748.000	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.b	53.706.339.898	163.137.688.207
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.385.084.878)	(15.180.291.038)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>331.239.745.034</b>	<b>143.517.317.825</b>
1. Hàng tồn kho	141		331.695.244.178	143.972.816.969
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(455.499.144)	(455.499.144)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>22.643.296.426</b>	<b>4.437.113.768</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.a	907.875.096	640.308.851
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.733.809.317	3.794.199.960
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.612.013	2.604.957
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>78.468.708.573</b>	<b>74.797.000.346</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.450.640.145</b>	<b>9.393.867.145</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2.b	3.450.640.145	9.393.867.145
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>57.559.528.068</b>	<b>61.022.404.711</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	56.151.730.243	59.631.653.123
- Nguyên giá	222		137.773.445.007	137.052.052.894
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(81.621.714.764)	(77.420.399.771)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.407.797.825	1.390.751.588
- Nguyên giá	228		9.209.401.253	9.105.889.253
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.801.603.428)	(7.715.137.665)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>789.811.344</b>	<b>1.466.733.457</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	789.811.344	1.466.733.457
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.000.000.000</b>	<b>0</b>
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15.668.729.016</b>	<b>2.913.995.033</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.b	15.668.729.016	2.913.995.033
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>647.233.470.578</b>	<b>662.158.100.053</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>517.323.457.037</b>	<b>521.373.235.859</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>300.113.727.221</b>	<b>310.050.509.738</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.a	65.761.359.831	101.158.347.512
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		42.544.556.014	41.863.615.221
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.a	1.941.579.648	2.337.477.137
4. Phải trả người lao động	314		2.795.147.488	12.423.169.113
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12.a	395.750.000	1.365.466.667
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.a	160.420.876	263.918.845
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9.a	185.542.340.248	149.314.688.127
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		972.573.116	1.323.827.116
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>217.209.729.816</b>	<b>211.322.726.121</b>
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		211.582.719.171	200.789.881.281
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13.b	1.100.000.000	1.100.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.14.b	4.463.887.150	9.136.954.345
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		63.123.495	295.890.495
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>129.910.013.541</b>	<b>140.784.864.194</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>129.910.013.541</b>	<b>141.142.364.194</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15.b	86.000.000.000	86.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.000.000.000	86.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.583.000.000	18.583.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15.c	9.182.797.985	9.182.797.985
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.144.215.556	27.376.566.209
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.326.566.209	10.330.917.640
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.817.649.347	17.045.648.569
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>(357.500.000)</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.16	0	(357.500.000)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>647.233.470.578</b>	<b>662.158.100.053</b>

Hải Dương, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Bùi Thị Lệ Thủy

Tổng giám đốc  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Trọng Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Quý II năm 2018*

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	1	VII.1	64.704.908.394	82.158.679.395	143.962.448.390	157.764.397.868
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2	181.216.455	729.600	181.216.455	729.600
3. Doanh thu thuần về BH & CCDV (10= 01-02)	10		64.523.691.939	82.157.949.795	143.781.231.935	157.763.668.268
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	49.135.361.510	62.291.730.086	111.622.244.780	119.172.676.782
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV (20=10 - 11)	20		15.388.330.429	19.866.219.709	32.158.987.155	38.590.991.486
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	11.055.254.388	673.783.436	11.126.659.382	1.625.489.183
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	15.764.024.251	750.093.847	18.069.661.308	1.806.141.215
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.457.979.804	844.094.273	3.120.589.012	1.754.144.472
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	933.161.760	6.820.773.926	7.456.758.575	14.264.516.251
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	6.461.998.312	8.438.814.344	9.108.361.083	16.037.445.311
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.284.400.494	4.530.321.028	8.650.865.571	8.108.377.892
11. Thu nhập khác	31	VII.6	9.226.900	0	15.560.700	127.000.000
12. Chi phí khác	32	VII.7	30.000.000	1.112.500	37.028.512	100.992.500
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(20.773.100)	(1.112.500)	(21.467.812)	26.007.500
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.263.627.394	4.529.208.528	8.629.397.759	8.134.385.392
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	692.287.679	928.097.706	1.811.748.412	1.680.044.812
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.571.339.715	3.601.110.822	6.817.649.347	6.454.340.580
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		299	331	793	1.146
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Tổng giám đốc  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



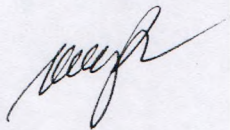
Nguyễn Trọng Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Theo phương pháp gián tiếp  
QUÍ II NĂM 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>3.263.627.394</b>	<b>4.529.208.528</b>	<b>8.629.397.759</b>	<b>8.134.385.392</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>						
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		2.146.950.142	2.135.003.498	4.287.780.756	4.271.048.910
- Các khoản dự phòng	03		7.483.596.485	1.828.482.526	5.082.661.035	2.264.087.059
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.890.169)		(4.890.169)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(657.944.821)	(671.583.824)	(172.696.057)	(1.620.413.951)
- Chi phí lãi vay	06		1.457.979.804	844.094.273	3.120.589.012	1.754.144.472
- Các khoản điều chỉnh khác	07		225.267.000	225.267.000		225.267.000
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn LĐ</b>	<b>08</b>		<b>13.914.585.835</b>	<b>8.890.472.001</b>	<b>20.942.842.336</b>	<b>15.028.518.882</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.429.509.453	43.364.638.326	175.982.352.868	(128.293.599.880)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(165.826.546.025)	4.004.673.389	(156.334.026.868)	24.119.697.547
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		12.943.186.717	(10.110.730.651)	(34.656.018.978)	(50.941.692.402)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9.397.551.316)	129.659.512	(13.022.300.228)	574.827.287
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		50.331.200.000		(29.243.800.000)	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.241.209.710)	(908.148.325)	(3.818.555.679)	(1.875.016.828)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(751.947.106)	(1.988.241.136)	(2.000.305.899)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.270.564.239)	241.923.233	357.500.000	2.004.883.483
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.118.873.799)	(106.838.500)	(1.510.233.806)	(1.049.823.733)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(91.236.263.084)</b>	<b>44.753.701.879</b>	<b>(43.290.481.491)</b>	<b>(142.432.511.543)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn #	21		(258.302.718)	(1.643.266.540)	(310.058.718)	(2.147.957.740)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn #	22			(50.000.000)		75.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị #	23		(4.726.748.000)		(9.226.748.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị #	24					3.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức & lợi nhuận được chia	27		112.193.221	796.136.036	127.266.721	847.293.951
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(4.872.857.497)</b>	<b>(897.130.504)</b>	<b>(9.409.539.997)</b>	<b>1.774.336.211</b>

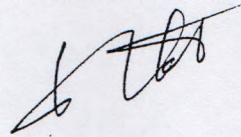
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31			52.165.000.000		52.165.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		120.170.590.475	26.801.115.457	197.291.081.929	58.429.505.317
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(27.481.275.613)	(72.792.268.114)	(161.063.429.808)	(123.231.580.755)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				(8.600.000.000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>92.689.314.862</b>	<b>6.173.847.343</b>	<b>27.627.652.121</b>	<b>(12.637.075.438)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(3.419.805.719)</b>	<b>50.030.418.718</b>	<b>(25.072.369.367)</b>	<b>(153.295.250.770)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>16.050.794.369</b>	<b>19.061.339.640</b>	<b>37.703.358.017</b>	<b>222.387.009.128</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>12.630.988.650</b>	<b>69.091.758.358</b>	<b>12.630.988.650</b>	<b>69.091.758.358</b>

Người lập biểu  
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính  
(Ký, ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Tổng giám đốc  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Trọng Nam

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý II năm 2018

#### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp cơ khí chế tạo, gia công và lắp đặt
3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:
  - a. Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp tổ chức sản xuất, kinh doanh trong các ngành nghề lĩnh vực chính là:
    - Thiết kế, sản xuất kinh doanh thiết bị thủy khí bao gồm: Máy bơm, máy nén, van, quạt các loại...vv;
    - Sản xuất các loại thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
    - Đúc, xử lý nhiệt và gia công, sửa chữa, lắp ráp, lắp đặt các sản phẩm, thiết bị cơ khí;
    - Sản xuất cấu kiện kim loại; rèn; dập, ép, cán kim loại; luyện bột kim loại; xử lý và tráng phủ kim loại;
    - Sản xuất kinh doanh các thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
    - Thi công, lắp đặt công trình xây dựng, đường dây và trạm biến áp đến 500 kV;
    - Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi, trạm bơm cấp, thoát nước và xử lý nước thải;
    - Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng, nhà ở, tổ chức dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
    - Tổ chức các dịch vụ vận chuyển đường bộ (trừ vận tải chuyên dụng);
    - Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, các hoạt động thiết kế chuyên dụng;
    - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật các mẫu vật liệu, các thông số (độ rung, ồn, nhiệt độ) máy móc, thiết bị; thử nghiệm đánh giá bơm, thiết bị thủy khí và các thiết bị khác;
    - Thiết kế, thi công, lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, nước thải, hệ thống sưởi và điều hòa không khí, khí thải công nghiệp;
    - Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, máy móc;
    - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định pháp luật Việt Nam;
  - b. Đầu tư thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông.
4. Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tp Hồ Chí Minh	Kinh doanh máy bơm
Chi nhánh Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Kinh doanh máy bơm
Văn phòng đại diện	Thành phố Hà Nội	Đại diện giao dịch

#### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do NH Nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ hoặc tại các thời điểm kết thúc niên độ, kỳ báo cáo. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được kết chuyển vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

#### **3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí nguyên vật liệu chính cho từng sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao TSCĐ:**

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan để chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả được xác định theo giá gốc và cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản nợ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa).

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước về giá trị hàng hóa đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao được, giá trị dịch vụ cho thuê mặt bằng, kho bãi theo cam kết trên hợp đồng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung. Chi phí liên quan đến việc phát hành được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

+ Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

<b>1. Tiền</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền mặt	2.803.744.270	1.531.205.375
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.827.244.380	36.172.152.642
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi KH 01 tháng tại VCB HD)	1.000.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>13.630.988.650</b>	<b>37.703.358.017</b>

<b>2. Phải thu của khách hàng</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>53.198.258.470</b>	<b>88.615.545.738</b>
- Sumitomo NACCO Materials Handling (Viet nam), Ltd	3.099.506.706	1.953.909.285
- Công ty Xây lắp 559 (TNHH) - Bắc Ninh	2.012.751.248	2.012.751.248
- Công ty TNHH SX và XD Trường Xuân	3.068.479.000	3.068.479.000
- Cty TNHH MTVKTCTTL Bắc Đuống - TB Lương Tân	7.616.841.302	0
- Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	3.367.482.142	5.459.261.150
- CN CTTNHHNN 1TVTN Hà Nội - XNQL cụm CTDDM Yên Sở)	3.128.825.219	1.087.319.603
- CN Ngôi sao Cty CP XD & ĐTPT nông thôn miền Tây	2.000.000.000	2.000.000.000
- Phải thu khách hàng khác:	28.904.372.853	73.033.825.452
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>3.450.640.145</b>	<b>9.393.867.145</b>
- BQL DA các tiểu dự án ADB5 tỉnh Bắc Ninh - TB Nhất Trai	60.105.145	60.105.145
- BQLDA CT thủy lợi Nội đồng - TB Đò Hàn	3.390.535.000	1.525.000.000
- BQL DA Sỡ NN & PTNT Bắc Giang - TB Trúc Tay	0	7.808.762.000
<b>Cộng</b>	<b>56.648.898.615</b>	<b>98.009.412.883</b>

<b>3. Phải thu khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự Nợ BHXH + BHYT + BHTN	0	129.553.162
- Tạm ứng	3.905.711.361	2.926.083.037
- Phải thu khác	49.800.628.537	160.082.052.008
<b>Cộng</b>	<b>53.706.339.898</b>	<b>163.137.688.207</b>

4. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	270.862.517.428		78.928.064.196	
- Công cụ, dụng cụ;	1.223.190.579		1.055.588.594	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	6.005.522.638		5.302.151.546	
- Thành phẩm;	46.378.842.394	(175.747.386)	51.393.144.317	(175.747.386)
- Hàng hóa;	3.692.320.467	(279.751.758)	5.480.923.793	(279.751.758)
- Hàng gửi bán;	3.532.850.672		1.812.944.523	
<b>Cộng</b>	<b>331.695.244.178</b>	<b>(455.499.144)</b>	<b>143.972.816.969</b>	<b>(455.499.144)</b>

5. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>a) Mua sắm:</b>	<b>477.794.683</b>	<b>477.794.683</b>	<b>477.794.683</b>	<b>477.794.683</b>
+ Dây chuyền anphaset mua từ Nhật - X. Đức	477.794.683	477.794.683	477.794.683	477.794.683
<b>b) Xây dựng cơ bản dở dang:</b>	<b>312.016.661</b>	<b>312.016.661</b>	<b>988.938.774</b>	<b>988.938.774</b>
+ Nhà chống ồn xưởng Đức	52.242.661	52.242.661	52.242.661	52.242.661
+ Đầu trộn cát Furan 3 tấn mới xưởng Đức	99.430.000	99.430.000	99.430.000	99.430.000
+ Máy lật sơn khuôn xưởng Đức	13.500.000	13.500.000	0	0
+ Máy cân bằng động P QLCL	30.970.000	30.970.000	0	0
+ Hệ thống thử bơm NM cơ khí GĐ II	0	0	721.392.113	721.392.113
+ Hệ thống lọc bụi xưởng Cơ khí	8.192.000	8.192.000	8.192.000	8.192.000
+ Máy trộn làm thao	16.743.000	16.743.000	16.743.000	16.743.000
+ Hệ thống lọc bụi cát tươi xưởng Đức	90.939.000	90.939.000	90.939.000	90.939.000
<b>Cộng</b>	<b>789.811.344</b>	<b>789.811.344</b>	<b>1.466.733.457</b>	<b>1.466.733.457</b>

6. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	628.462.372	640.308.851
- Các khoản khác;	341.984.895	0
<b>Cộng</b>	<b>970.447.267</b>	<b>640.308.851</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	781.840.500	312.414.892
- Các khoản khác	14.886.888.516	2.601.580.141
<b>Cộng</b>	<b>15.668.729.016</b>	<b>2.913.995.033</b>

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b><u>Nguyên giá</u></b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>67.228.541.045</b>	<b>52.651.197.430</b>	<b>15.740.848.056</b>	<b>1.431.466.363</b>	<b>137.052.052.894</b>
- Mua trong kỳ					0
- Đầu tư XDCB hoàn thành		721.392.113			721.392.113
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>67.228.541.045</b>	<b>53.372.589.543</b>	<b>15.740.848.056</b>	<b>1.431.466.363</b>	<b>137.773.445.007</b>
<b><u>Giá trị hao mòn lũy kế</u></b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>29.257.464.156</b>	<b>36.251.109.413</b>	<b>10.756.497.865</b>	<b>1.155.328.337</b>	<b>77.420.399.771</b>
- Khấu hao trong kỳ	1.618.446.984	2.004.931.653	494.748.863	88.863.958	4.206.991.458
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>30.875.911.140</b>	<b>38.256.041.066</b>	<b>11.251.246.728</b>	<b>1.244.192.295</b>	<b>81.627.391.229</b>
<b><u>Giá trị còn lại</u></b>					
- Tại ngày đầu năm	37.971.076.889	16.400.088.017	4.984.350.191	276.138.026	59.631.653.123
- Tại ngày cuối kỳ	36.352.629.905	15.116.548.477	4.489.601.328	187.274.068	56.146.053.778

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

10.438.983.763      15.024.798.126      7.350.393.328      622.460.273      33.436.635.490

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB cơ sở II	Các phần mềm thiết kế	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b><u>Nguyên giá</u></b>					
Số dư đầu năm	453.431.700	2.585.257.553	6.067.200.000	0	9.105.889.253
- Mua trong năm				103.512.000	103.512.000
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	453.431.700	2.585.257.553	6.067.200.000	103.512.000	9.209.401.253
<b><u>Giá trị hao mòn lũy kế</u></b>					
Số dư đầu năm	0	1.647.937.665	6.067.200.000	0	7.715.137.665
- Khấu hao trong kỳ		80.789.298		5.676.465	86.465.763
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	0	1.728.726.963	6.067.200.000	5.676.465	7.801.603.428
<b><u>Giá trị còn lại</u></b>					
- Tại ngày đầu năm	453.431.700	937.319.888	0	0	1.390.751.588
- Tại ngày cuối kỳ	453.431.700	856.530.590	0	97.835.535	1.407.797.825

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

6.067.200.000

6.067.200.000

<b>9. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Vay ngắn hạn</b>		
- NHTMCP Công thương VN CN Hải Dương (1)	153.876.118.534	39.511.195.845
- NHTMCP Ngoại thương VN CN HD (2)	12.301.194.745	0
- NHTMCP Quốc tế VN CN HD (3)	0	2.543.167.554
- NHTMCP Đầu tư & PT Hải Dương (4)	19.071.191.192	6.591.195.540
- Công ty TNHH 1TV Năng lượng GELEX (5)	0	100.000.000.000
- Vay cá nhân (6)	293.835.777	669.129.188
<b>Cộng</b>	<b>185.542.340.248</b>	<b>149.314.688.127</b>

**c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay**

**(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 16.05/2018/HĐCVHM/NHCT340/BOM** ngày 16/05/2018 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 270 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: hết ngày 16/05/2019
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 30/06/2018 là 5,8%/ năm
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gồm toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số G499514 do UBND tỉnh Hải Hưng cấp ngày 22/04/1996; Toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số AL569038 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008.

**(2) Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01/170109/NHNTHD** cho HĐ cho vay theo hạn mức số 170109/NHNTHD ngày 20/03/2018 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Hải Dương với các điều khoản cụ thể sau:

- + Hạn mức cho vay ngắn hạn: 35 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi, tại ngày lãi suất cho vay 30/06/2018 là 6%/năm
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển gồm nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa, hàng đại lý tại chi nhánh toàn bộ các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và các đối tác mà bên vay là người thụ hưởng.

**(3) Hợp đồng tín dụng số 471.HĐTD2.024.17** ngày 10/10/2017 với Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản cụ thể sau:

- + Hạn mức cho vay ngắn hạn: 30 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
- + Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi



+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển gồm nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa, hàng đại lý tại chi nhánh toàn bộ các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và các đối tác mà bên vay là người thụ hưởng.

**(4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/214138/HĐTD** ngày 09/11/2017 với NHTMCP Đầu tư và phát triển chi nhánh Hải Dương, các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng.

+ Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C.

+ Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 09/11/2018.

+ Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại ngày 30/06/2018 lãi suất cho vay là 5,8%/năm.

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐ ngày 30/05/2013 và hợp đồng thế chấp số 02/2013/HĐ ngày 30/05/2013.

**(5) Hợp đồng vay vốn số 06/2017/HĐVV/NL-HPMC** ngày 01/12/2017 với Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền vay: 100.000.000.000 đồng

+ Mục đích vay: Vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.

+ Thời hạn của hợp đồng: 03 tháng

+ Lãi suất cho vay: 10,5%/năm.

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

+ Khoản vay đã được tất toán tại ngày 14/03/2018.

**(6)** Là các khoản vay của người lao động trong Công ty theo chương trình và chính sách nội bộ, nhằm huy động vốn lưu động với thời gian dưới 12 tháng. Lãi suất thỏa thuận nhưng không cao hơn lãi suất huy động bình quân của các NH thương mại cộng 02%.

<b>10. Phải trả người bán</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
- Công ty CP Cơ khí và xây lắp Thăng Long	2.822.305.524	6.609.616.514
- Công ty CP Chế tạo máy điện Việt Nam Hungary	2.355.916.200	821.697.800
- Công ty CP thương mại kỹ thuật Hải Anh	15.658.500.000	10.439.000.000
- Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	28.457.757.864	29.828.406.758
- Phải trả các đối tượng khác:	16.466.880.243	53.853.899.022
<b>Cộng</b>	<b>65.761.359.831</b>	<b>101.158.347.512</b>

<b>11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Đầu kỳ</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>Cuối kỳ</b>
<b>a) Phải nộp</b>				
- Thuế Giá trị gia tăng	(1.881.449.107)	(19.801.388.370)	43.996.188	(21.726.833.665)
+ Tại TP Hải Dương	(1.902.261.926)	(19.819.815.488)	0	(21.722.077.414)
+ Tại Chi nhánh Hà Nội	9.128.689	6.975.652	9.128.689	6.975.652
+ Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	11.684.130	11.451.466	34.867.499	(11.731.903)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.119.460.733	692.287.679	0	1.811.748.412
- Phí môn bài	0	5.000.000	5.000.000	0
- Tiền thuê đất, thuế nhà đất	0	217.455.300	217.455.300	0
- Thuế Thu nhập cá nhân	303.957.380	636.992.728	818.094.524	122.855.584
<b>Cộng</b>	<b>(458.030.994)</b>	<b>(18.249.652.663)</b>	<b>1.084.546.012</b>	<b>(19.792.229.669)</b>

<b>12. Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay phải trả	321.500.000	993.166.667
- Phí giao dịch chứng khoán	74.250.000	0
- Phí kiểm toán BCTC	0	55.000.000
- Lãi ký quỹ đại lý	0	77.000.000
- Hoa hồng đại lý, chiết khấu bán hàng ĐL	0	240.300.000
<b>Cộng</b>	<b>395.750.000</b>	<b>1.365.466.667</b>

<b>13. Phải trả khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	75.153.800	72.094.300
- Tiền lương BHXH trả người lao động	0	57.700.752
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	65.600.000	65.600.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.667.076	68.523.793
<b>Cộng</b>	<b>160.420.876</b>	<b>263.918.845</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.100.000.000	1.100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.100.000.000</b>	<b>1.100.000.000</b>

<b>14. Dự phòng phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	9.907.981.445	9.136.954.345
<b>Cộng</b>	<b>9.907.981.445</b>	<b>9.136.954.345</b>

15. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>6.927.292.131</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>31.751.423.494</b>	<b>0</b>	<b>73.678.715.625</b>
- Tăng vốn trong năm nay	51.000.000.000	18.760.000.000							69.760.000.000
- Lãi trong năm nay							17.045.648.569		17.045.648.569
- Tăng khác							2.000.000.000		2.000.000.000
- Thưởng Ban điều hành							(665.000.000)		(665.000.000)
- Trích lập Quỹ ĐTP, Quỹ KT, PL							(3.000.000.000)		(3.000.000.000)
- Giảm khác		(7.104.292.131)					(10.572.707.869)		(17.677.000.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>86.000.000.000</b>	<b>18.583.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>36.559.364.194</b>	<b>0</b>	<b>141.142.364.194</b>
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							6.817.649.347		6.817.649.347
- Tăng khác									
- Thưởng Ban điều hành							(850.000.000)		(850.000.000)
- Cổ tức 20% năm 2017							(17.200.000.000)		(17.200.000.000)
- Giảm khác									
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>86.000.000.000</b>	<b>18.583.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>25.327.013.541</b>	<b>0</b>	<b>129.910.013.541</b>

<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn góp của các cổ đông	86.000.000.000	86.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>86.000.000.000</b>	<b>86.000.000.000</b>

<b>c) Các quỹ của doanh nghiệp:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	9.182.797.985	9.182.797.985
Trong đó: <i>Quỹ đầu tư PTSX</i>	<i>8.532.797.985</i>	<i>8.532.797.985</i>
<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>650.000.000</i>	<i>650.000.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>9.182.797.985</b>	<b>9.182.797.985</b>

#### 16. Nguồn kinh phí

#### Giá trị

- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm:	(357.500.000)
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm:	357.500.000
- Chi sự nghiệp:	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ:	0

#### VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và CCDV</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Lũy kế năm</b>
- Doanh thu bán hàng hóa	6.743.411.410	34.773.660.584
- Doanh thu bán thành phẩm	54.533.075.088	103.126.140.512
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.428.421.896	6.062.647.294
<b>Cộng</b>	<b>64.704.908.394</b>	<b>143.962.448.390</b>

<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Lũy kế năm</b>
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại.	181.216.455	181.216.455
<b>Cộng</b>	<b>181.216.455</b>	<b>181.216.455</b>

<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Lũy kế năm</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	6.357.924.004	33.905.414.380
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	40.896.992.051	74.306.575.127
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	1.880.445.455	3.410.255.273
<b>Cộng</b>	<b>49.135.361.510</b>	<b>111.622.244.780</b>

<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Lũy kế năm</b>
- Doanh thu về hoạt động ĐT mua bán chứng khoán	10.915.350.532	10.922.777.477
- Lãi tiền gửi	15.210.221	17.908.387
- Lãi cho vay vốn	105.965.752	154.787.670
- Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	18.727.883	31.185.848
<b>Cộng</b>	<b>11.055.254.388</b>	<b>11.126.659.382</b>

<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Lũy kế năm</b>
- Chi về hoạt động ĐT mua bán chứng khoán	14.280.121.047	14.821.618.674
- Lãi tiền vay	1.457.979.804	3.120.589.012
- Chiết khấu thanh toán	24.192.500	125.550.382
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.730.900	1.903.240
<b>Cộng</b>	<b>15.764.024.251</b>	<b>18.069.661.308</b>

<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Lũy kế năm</b>
- Các khoản khác.	9.226.900	15.560.700
<b>Cộng</b>	<b>9.226.900</b>	<b>15.560.700</b>

<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Lũy kế năm</b>
- Chi phí bất thường khác	30.000.000	37.028.512
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000</b>	<b>37.028.512</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN**

<b>a) Các khoản chi phí QLDN PS trong kỳ</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Lũy kế năm</b>
- Chi phí tiền lương nhân viên quản lý	3.202.251.500	5.255.330.700
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	198.873.167	352.480.148
- Chi phí đồ dùng văn phòng	41.801.000	95.265.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	617.827.880	1.216.929.850
- Thuế, phí và lệ phí	217.455.300	326.664.300
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	255.949.740	677.338.090
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	443.844.951	629.239.027
- Chi phí bằng tiền khác	2.389.842.796	5.090.977.595
<b>Cộng</b>	<b>7.367.846.334</b>	<b>13.644.224.710</b>

<b>b) Các khoản CPBH phát sinh trong kỳ</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Lũy kế năm</b>
- Chi phí tiền lương nhân viên	709.961.200	1.120.264.300
- Chi phí bảo hành	611.778.960	2.276.649.358
- Chi phí bán hàng trực tiếp	197.811.000	429.344.300
- Chi hoa hồng, môi giới	2.840.555.060	5.842.781.513
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.006.104.850	1.998.331.702
- Chi phí khác phục vụ bán hàng	1.640.667.965	2.622.546.677
<b>Cộng</b>	<b>7.006.879.035</b>	<b>14.289.917.850</b>

<b>c) Các khoản ghi giảm CPBH và CP QLDN</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Lũy kế năm</b>
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành SP, hàng hóa	6.055.873.255	6.815.315.255
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	879.193.350	4.472.544.250
- Các khoản ghi giảm khác:	44.498.692	81.163.397
+ Chi phí bán hàng	17.844.020	17.844.020
+ Chi phí QLDN	26.654.672	63.319.377
<b>Cộng</b>	<b>6.979.565.297</b>	<b>11.369.022.902</b>

<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Lũy kế năm</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu;	27.412.165.850	24.090.078.424
- Chi phí nhân công;	10.442.005.000	6.845.405.300
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	2.146.950.142	2.140.830.614
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	7.964.405.036	8.512.953.620
- Chi phí khác.	11.179.911.949	4.138.470.738
<b>Cộng</b>	<b>59.145.437.977</b>	<b>45.727.738.696</b>

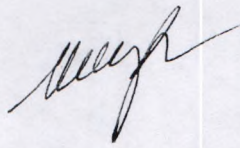
<b>10. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>' Kỳ này</b>	<b>Lũy kế năm</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	692.287.679	1.811.748.412
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
<b>- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>692.287.679</b>	<b>1.811.748.412</b>

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

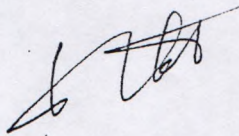
Hải Dương, ngày 18 tháng 07 năm 2018

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)



**Nguyễn Thị Thu Thủy**

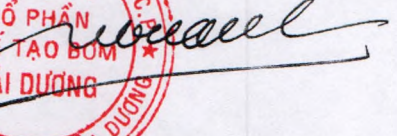
**Giám đốc tài chính**  
(Ký, ghi rõ họ tên)



**Bùi Thị Lệ Thủy**

**Tổng giám đốc**

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**Nguyễn Trọng Nam**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**

Quý II năm 2018

**I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>474.876.447.854</b>	<b>568.764.762.005</b>
1	Tiền và các khoản tiền tương đương	16.050.794.369	13.630.988.650
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	79.575.000.000	25.039.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	243.032.007.926	176.211.731.895
4	Hàng tồn kho	134.024.798.668	331.239.745.034
5	Tài sản ngắn hạn khác	2.193.846.891	22.643.296.426
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>76.943.486.430</b>	<b>78.468.708.573</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn	9.604.199.045	3.450.640.145
2	Tài sản cố định	60.451.819.554	58.349.339.412
	- Tài sản cố định hữu hình	58.253.110.136	56.151.730.243
	- Tài sản cố định vô hình	1.453.368.074	1.407.797.825
	- Tài sản cố định thuê tài chính	0	0
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	745.341.344	789.811.344
3	Bất động sản đầu tư	0	0
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0	1.000.000.000
5	Tài sản dài hạn khác	6.887.467.831	15.668.729.016
<b>III</b>	<b>Tổng công tài sản</b>	<b>551.819.934.284</b>	<b>647.233.470.578</b>
<b>IV</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>424.481.260.458</b>	<b>517.323.457.037</b>
1	Nợ ngắn hạn	201.827.436.347	300.113.727.221
2	Nợ dài hạn	222.653.824.111	217.209.729.816
<b>V</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>127.338.673.826</b>	<b>129.910.013.541</b>
1	Vốn chủ sở hữu	127.338.673.826	129.910.013.541
	- Vốn góp của chủ sở hữu	86.000.000.000	86.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	18.583.000.000	18.583.000.000
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
	- Vốn khác của chủ sở hữu	0	0
	- Cổ phiếu quỹ	0	0
	- Các quỹ	9.182.797.985	9.182.797.985
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13.572.875.841	16.144.215.556
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
	- Nguồn kinh phí	0	0
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	0	0
<b>VI</b>	<b>Tổng công nguồn vốn</b>	<b>551.819.934.284</b>	<b>647.233.470.578</b>



## II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Nội dung	Quý II/2018	Lũy kế 2018
1	Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ	64.704.908.394	143.962.448.390
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	181.216.455	181.216.455
3	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	64.523.691.939	143.781.231.935
4	Giá vốn hàng bán	49.135.361.510	111.622.244.780
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	15.388.330.429	32.158.987.155
6	Doanh thu hoạt động tài chính	11.055.254.388	11.126.659.382
7	Chi phí tài chính	15.764.024.251	18.069.661.308
8	Chi phí bán hàng	933.161.760	7.456.758.575
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.461.998.312	9.108.361.083
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.284.400.494	8.650.865.571
11	Thu nhập khác	9.226.900	15.560.700
12	Chi phí khác	30.000.000	37.028.512
13	Lợi nhuận khác	(20.773.100)	(21.467.812)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.263.627.394	8.629.397.759
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	692.287.679	1.811.748.412
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.571.339.715	6.817.649.347
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	299	793
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu kế hoạch	375	750

Hải Dương, ngày 18 tháng 07 năm 2018

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Trọng Nam